

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH SÁCH BẢNG	iv
TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	v
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	6
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	6
2. Mục đích.....	6
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	7
3.1. Căn cứ pháp lý.....	7
3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan	8
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	9
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất.....	9
5.1. Nội dung	9
5.2. Sản phẩm.....	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	10
1.1. Điều kiện tự nhiên	10
1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn.....	10
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	11
1.2.1. Tài nguyên đất.....	11
1.2.2. Tài nguyên nước.....	12
1.2.3. Tài nguyên nhân văn	12
1.3. Thực trạng môi trường	12
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	14
2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp - thủy sản	14
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng	15
2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ.....	15

2.3. Dân số, lao động, việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội.....	16
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn.....	16
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	17
2.5.1. Giao thông.....	17
2.5.2. Giáo dục – đào tạo.....	17
2.5.3. Y tế.....	18
2.5.4. Văn hóa, thể dục thể thao.....	18
2.5.5. Năng lượng.....	18
2.5.6. Bưu chính, viễn thông.....	18
2.5.7. Quốc phòng, an ninh.....	19
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường.....	19
3.1. Thuận lợi.....	19
3.2. Khó khăn, thách thức.....	20
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	21
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	21
1.1. Đất nông nghiệp.....	24
1.2. Đất phi nông nghiệp.....	24
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	29
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	30
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	30
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 áp dụng cho năm 2023.....	30
3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023.....	33
3.2.1. Đất nông nghiệp.....	35
3.2.2. Đất phi nông nghiệp.....	38
3.2.3. Đất chưa sử dụng.....	41
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.....	44
3.2.1. Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt.....	44
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	46

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	48
3.3.1. Đất nông nghiệp	48
3.2. Đất phi nông nghiệp.....	49
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	52
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	52
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	52
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023	52
3.7.2. Danh mục khai thác đất công.....	55
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2023	56
3.8.1. Căn cứ pháp lý.....	56
3.8.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	56
3.8.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023.....	56
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	56
4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	56
4.2. Giải pháp về quản lý.....	57
4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	58
4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ	58
4.5. Giải pháp về sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu	58
4.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	60
4.5.1. UBND huyện.....	60
4.5.2. Sở, ngành tỉnh.....	60
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	61
1. Kết luận	61
2. Kiến nghị	61
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU.....	62

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	21
Bảng 2. Tiến độ thực hiện các công trình, dự án đăng ký năm 2022	25
Bảng 3. Danh mục các công trình, dự án thực hiện thủ tục hành chính năm 2022	29
Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại của kỳ Điều chỉnh áp dụng năm 2023	31
Bảng 5. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Châu Thành	34
Bảng 6. So sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với chỉ tiêu còn lại đến năm 2020.....	41
Bảng 7. Danh mục các công trình, dự án của năm 2022 chuyển sang năm 2023	44
Bảng 8. Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2023	46
Bảng 9. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	47
Bảng 10. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023.....	53
Bảng 11. Danh mục khai thác đất công thực hiện trong năm 2023	55

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSĐĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT - XH:	Kinh tế - xã hội
TP:	Thành phố
DTTN:	Diện tích tự nhiên
ĐC	Điều chỉnh
QH SĐĐ	Quy hoạch sử dụng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Trong đó, tại Khoản 2, Điều 37 quy định “Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả.

Căn cứ vào các yếu tố pháp lý trên và nhằm đáp ứng yêu cầu định hướng, quản lý sử dụng đất đai tại địa phương nên việc lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành” là rất cần thiết và cấp bách, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm và để làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị nhu cầu sử dụng đất của người sử dụng đất.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành.

3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 2798/STNMT-ĐĐ ngày 09/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất cấp năm 2023 huyện.
- Báo cáo Tình hình phát triển kinh tế - xã hội 06 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2022 huyện Châu Thành;
 - Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành;
 - Nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Châu Thành;
 - Thống kê đất đai của huyện Châu Thành;
 - Niên giám thống kê huyện Châu Thành;
 - Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn.
- Thời gian thực hiện: năm 2022-2023

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành nằm tiếp giáp thành phố Long Xuyên, trên trục Quốc lộ 91 với tổng diện tích tự nhiên 35.429,67 ha. Dân số (năm 2022) toàn huyện 151.050 người, mật độ dân số bình quân đạt 433 người/km². Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp huyện Chợ Mới;
- Phía Đông - Đông Nam giáp thành phố Long Xuyên;
- Phía Tây giáp huyện Tri Tôn;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Tịnh Biên;
- Phía Nam giáp huyện Thoại Sơn;
- Phía Bắc giáp huyện Châu Phú.

Toàn huyện có 13 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 02 thị trấn là thị trấn An Châu; thị trấn Vĩnh Bình và 11 xã: Vĩnh An, Vĩnh Hanh, Cần Đăng, An Hòa, Bình Thạnh, Bình Hòa, Tân Phú, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Thành.

Huyện Châu Thành nằm trên trục kinh tế, đô thị lớn của tỉnh: thành phố Long Xuyên - thành phố Châu Đốc - khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên) theo quốc lộ 91. Trong đó quốc lộ 91 là trục giao thông huyết mạch kết nối Châu Thành với các địa phương phía Bắc tỉnh và thành phố Long Xuyên phía Nam. Bên cạnh đó, huyện có đường tỉnh 941 kết nối trung tâm huyện với các huyện phía Tây của tỉnh như: Tri Tôn, Tịnh Biên. Châu Thành thuộc tiểu vùng 1 của tỉnh gồm Châu Thành - Long Xuyên - Thoại Sơn là tiểu vùng trung tâm. Đây là vùng trung tâm kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa của tỉnh với hạt nhân là thành phố Long Xuyên.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- Địa hình:

Huyện Châu Thành thuộc vùng đồng bằng phù sa màu mỡ, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, thuận tiện cho việc đi lại bằng giao thông thủy và vận chuyển hàng hóa với tải trọng lớn.

Địa hình có hướng dốc nghiêng dần từ sông Hậu và theo hướng Đông Bắc Tây Nam, có 3 dạng chính như sau:

+ Địa hình cao: Cao trình 1,4 - 1,6 m, phân bố ven sông Hậu và các cù lao.

+ Địa hình trung bình: Cao trình từ 1,0 - 1,4 m thuộc các xã Vĩnh Nhuận, Vĩnh Lợi và Vĩnh Hanh.

+ Địa hình thấp trũng: 0,6 - 0,8 m thuộc khu vực xã Vĩnh Nhuận.

- **Khí hậu:** Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** trung bình năm khoảng 27,5°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 25°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30°C.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 75 – 87%.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.420 giờ/năm.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

Với những đặc điểm khí hậu như trên tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản đa canh và thâm canh có hiệu quả cao. Tuy nhiên, vào mùa mưa phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản..

- Thủy văn:

Chế độ thủy văn trên địa bàn huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hàng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phèn, Trong đó:

- Nhóm đất phù sa: bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg).

- Nhóm đất phèn: chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 1.072,78 ha, chiếm 2,09% diện tích tự nhiên, phân đều trên địa bàn huyện.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** Huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi sông Hậu, cùng với kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân..

- **Nước dưới đất:** Được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 – 500m, một số nơi chưa đến 30m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai..

1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Châu Thành có các khu di tích lịch sử bao gồm: đình Cần Đăng, đình Phú Nhuận, đình Bình Hòa, đình Bình Phú, chùa Đạo Cậy và các Bia chiến thắng. Ngoài ra, còn các đình, chùa trên địa bàn các xã, thị trấn. Hiện tại các công trình này đã được huyện đầu tư cải tạo, nâng cấp phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tâm linh của người dân. Hàng năm đến những ngày lễ hội thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài huyện đến tham quan.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Dân số huyện có 151.050 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, kế đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Công giáo, Tứ Ân Hiếu nghĩa,... và các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời sống tâm linh của nhân dân.

Đối với đồng bào dân tộc Khome có các ngày lễ hội như: Tết Dolta, Tết Cholchnam Thmay và Lễ Tisad Bochia...; Người Chăm có lễ Hatgi, Tết Ramadol... Nhưng tất cả đều có chung mục đích là sống tốt đời đẹp đạo, các hoạt động của các tổ chức tôn giáo đều tuân thủ theo quy định của pháp luật.

1.3. Thực trạng môi trường

Trong những năm qua, với quyết tâm của Đảng bộ và nhân dân đã tập trung mọi nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển hạ tầng và thực hiện tốt an sinh xã hội... nhằm đưa huyện phát triển nhanh, mạnh theo hướng văn minh, hiện đại. Trên cơ sở đó, Châu Thành chịu không ít những sức ép từ việc phát triển kinh tế - xã hội, mặc dù hiện tại chưa có dấu hiệu ô nhiễm nghiêm trọng, nhưng với những gì đang diễn ra địa phương đang đứng trước những nguy cơ tiềm ẩn về sự ô nhiễm môi trường.

Cụ thể với sự tập trung, gia tăng dân số sẽ làm cho lượng rác thải và nước thải ngày càng nhiều hơn; tốc độ đô thị hoá, phương tiện lưu thông ngày càng phát triển trong khi người dân phần lớn chưa ý thức được việc bảo vệ môi trường; quá trình phát triển và mở rộng các khu và cụm công nghiệp, đặc biệt là các nhà máy chế biến thủy sản, nông sản... việc nuôi trồng thủy sản ao, hầm với lượng thức ăn dư thừa và tồn dư thuốc bảo vệ thực vật; việc canh tác nông nghiệp lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật; một lượng nước không nhỏ sau những cơn mưa lớn kéo theo cặn bã, rác thải chứa nhiều tạp chất, vi khuẩn gây hại chảy vào sông, kênh, rạch, ... Các tiến trình trên sẽ là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự mất cân bằng sinh thái và là nguy cơ làm cho môi trường của huyện bị ô nhiễm nghiêm trọng, nếu trong tương lai địa phương không có biện pháp khắc phục.

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Năm 2022 là năm thứ hai triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Châu Thành khóa XII nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025. Do đó, ngay từ đầu năm 2022, với sự quyết tâm, nỗ lực trong chỉ đạo và giám sát của Huyện ủy và Hội đồng nhân dân huyện, sự điều hành của Ủy ban nhân dân huyện cùng với sự nỗ lực và đồng thuận của các ngành, các cấp đã nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện và Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 06/01/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về phát triển kinh tế - xã hội năm 2022. Bên cạnh đó, huyện đã ban hành Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 14/3/2022 về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19.

Tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát. Hầu hết người dân trên địa bàn huyện đã được tiêm ngừa đủ liều nên các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện đã từng bước chuyển sang trạng thái bình thường mới. Tính đến nay, huyện Châu Thành đạt và vượt 10/10 chỉ tiêu. Cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ 2022	Thực hiện cuối năm 2022	Tỷ lệ % So NQ	Thực hiện so với NQ
1	Giá trị sản xuất (GO) giá SS 2010	Tỷ đồng	14.199,2	14.388,31	101,33	Đạt
1.1	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	4.854,73	4.891,97	100,77	Đạt
1.2	- Công nghiệp	Tỷ đồng	7.398,8	7.516,96	101,60	Đạt
1.3	- Xây dựng	Tỷ đồng	1.945,67	1.979,38	101,73	Đạt
2	Thu nhập bình quân đầu người (theo chuẩn nông thôn mới)	Triệu đồng/người	64,21	64,31	100,16	Đạt
3	Giá trị thương mại dịch vụ (theo	Tỷ đồng	4.099,85	4.245,38	103,55	Đạt

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ 2022	Thực hiện cuối năm 2022	Tỷ lệ % So NQ	Thực hiện so với NQ
	giá HH)					
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	70,03	85,432	121,99	Vượt
5	Tỷ lệ tăng dân số	%	≤ 1	0,8	125,00	Đạt
	Quy mô dân số	Người	151.694	151.966	100,18	
6	Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân	Người	4,08	4,08	100,00	Đạt
7	Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên	%	>90	123	136,67	Vượt
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng số lao động đang làm việc	%	56,3	56,3	100,00	Đạt
9	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch	%	93	93,92	100,99	Đạt
10	12.1. Xây dựng xã Vĩnh Thành đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao	Xã	01	01	100,00	Đạt
	12.2. Xây dựng xã Hòa Bình Thạnh, Vĩnh Hanh đạt chuẩn xã nông thôn mới	Xã	02	02	100,00	

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp - thủy sản

a. Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng trong năm 2022 là 80.498 ha/77.173,56 ha; đạt 104,36% so với kế hoạch cả năm; giảm 736,07 ha so cùng kỳ (do chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng màu và cây ăn trái). Chia ra các loại như sau:

- Diện tích xuống giống lúa trong năm đạt 78.017,66 ha/74.402,56 ha; đạt 104,86% so với kế hoạch cả năm.

- Diện tích xuống giống cây màu trong năm ước đạt 2.480,34 ha/2.771 ha, đạt 89,51% so kế hoạch cả năm.

- Diện tích cây ăn trái trên địa bàn huyện là 541,64 ha. Trong đó, diện tích thu hoạch trong năm đạt 364,94 ha.

b. Chăn nuôi và Thú y

Tình hình dịch bệnh gia cầm và thủy sản nuôi ổn định; Tổng đàn gia súc gia cầm được 844.047 con, trong đó tổng đàn gia súc được 16.419 con (Heo 9.526 con, Bò 5.230 con, Trâu 12 con, Dê 1.651 con) và gia cầm 827.628 con; 17.920.000 quả trứng gia cầm. Tổng sản lượng thịt hơi ước đạt 3.611,84 tấn. Toàn huyện có 87/89 hộ nhà nuôi chim yến. Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai tích cực, không để xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm .

c. Thủy sản

Diện tích thả nuôi toàn huyện là 372,63 ha; đạt 126,35% so kế hoạch

(tăng 115,13 ha so với cùng kỳ) và 63 chiếc bè, vèo nhỏ; Sản lượng nuôi trồng đạt được trên địa bàn là 70.941,9 tấn và sản lượng khai thác khoảng 120 tấn; Triển khai thực hiện 13 mô hình nuôi thủy sản trên địa bàn huyện .

d. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Diện tích nuôi cá tra theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 30 ha (xã Bình Thạnh); diện tích nuôi lươn không bùn 500 m² (xã Vĩnh Bình, xã Cần Đăng, xã Bình Hoà); toàn huyện có 06 nhà lưới trồng rau, màu, tổng diện tích 5.000 m² và 24 nhà trồng nấm bào ngư và 11 nhà trồng nấm rơm; diện tích vườn ươm cây giống hoa trong nhà lưới là 2.000 m² và trong nhà lưới ứng dụng hệ thống tưới tự động pin năng lượng mặt trời là 1.000 m²; diện tích trồng cây ăn trái các loại ứng dụng hệ thống tưới tự động là 174,93 ha.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

a. Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Ngành Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp dần được khôi phục và phát triển, cụ thể phát triển mới 32 cơ sở, 71 lao động, vốn 5,809 tỷ đồng. Hiện toàn huyện có 1.178 cơ sở, thu hút 2.843 lao động, vốn 151,526 tỷ đồng.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số, đã khảo sát 156 doanh nghiệp, cơ sở có nhu cầu thay đổi máy móc thiết bị tiên tiến và tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện năm 2022.

b. Về quy hoạch và đầu tư xây dựng

Công tác quy hoạch ngày càng được nâng cao, đáp ứng các tiêu chí theo quy định; công tác quản lý nhà, thị trường bất động sản và phát triển đô thị ngày càng đi vào chiều sâu, có sự khởi sắc .

Công tác thẩm định dự án, thiết kế dự toán, quản lý chất lượng công trình theo quy định của Luật Xây dựng, công tác quản lý trật tự xây dựng đã được huyện triển khai thực hiện đi vào nề nếp.

Giao thông: Xác định phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông là nhiệm vụ trọng tâm cần ưu tiên đầu tư cho nên huyện vận dụng từ nhiều nguồn vốn để triển khai thực hiện nâng cấp một số tuyến đường, cầu, cống trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo an toàn và thuận lợi cho việc đi lại của người dân.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn được phục hồi trở lại sau thời gian bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; hoạt động thương mại mua bán hàng hóa diễn ra thuận lợi, sức mua người tiêu dùng tăng vào các dịp lễ, Tết đã tạo chuyển biến tốt cho lĩnh vực thương mại - dịch vụ, sức mua tăng mạnh, tập trung các mặt hàng như: lương thực thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng gia

đình, tập sách học sinh, xăng dầu... Bên cạnh đó, huyện đã tập trung chỉ đạo nâng cấp, sửa chữa các chợ đã xuống cấp nhằm tạo điều kiện cho các hộ tiểu thương mua bán cũng như vẽ mỹ quan của chợ, đồng thời đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp để xúc tiến kết nối nhiều kênh phân phối, tiêu thụ các mặt hàng nông, thủy sản trên địa bàn huyện.

Tình hình phát triển thương mại điện tử trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển do người tiêu dùng ngày càng quen với việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ trực tuyến, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục được người tiêu dùng quan tâm lựa chọn.

Tăng cường công tác chống buôn lậu, vận chuyển trái phép; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu, quy định trong sản xuất - kinh doanh, quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2.3. Dân số, lao động, việc làm, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội

Năm 2022, dân số toàn huyện là 151.050 người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân 05 năm đạt thấp hơn 1%, mật độ dân số bình quân là 433 người/km².

Lao động, việc làm: trong năm tư vấn và giới thiệu 61/60 lao động đi làm việc nước ngoài đạt tỷ lệ 102%, đã đào tạo nghề cho 2.492/1.605 lao động đạt 155,3%, giải quyết việc làm cho 7.380/6.000 lao động đạt 123% so với kế hoạch năm 2022, từ đó nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn huyện lên 56,3% .

Công tác giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo là 2,60%, hộ cận nghèo là 3,62%, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nông thôn mới đạt 6,22%.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội: thực hiện đảm bảo chi trả trợ cấp hàng tháng, trợ cấp tết cho các đối tượng người có công, người nghèo, bảo trợ xã hội theo quy định; thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa” nhân Kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 (27/7/1947 – 27/7/2022) .

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Năm 2022, huyện có 01 đô thị loại IV là thị trấn An Châu và 01 đô thị loại V là thị trấn Vĩnh Bình, với tổng diện tích là 4.994,91 ha, chiếm 14,32% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số là 31.989 người. Hiện tại, 02 thị trấn là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện với kinh tế chủ yếu là công nghiệp – dịch vụ.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Năm 2022, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (thuộc 11 xã) có tổng diện tích là 29.878,15 ha, chiếm 85,68% tổng diện tích toàn huyện. Về kết cấu hạ tầng nông thôn, thời gian qua đã được huyện quan tâm đầu tư thông qua

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới như các tuyến giao thông nông thôn kết hợp đê bao, cụm dân cư tập trung, nước sạch, lưới điện, viễn thông,... Qua đó, đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao thu nhập cho nhân dân và ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là Quốc lộ 91 với tổng chiều dài khoảng 15 Km đi qua địa bàn huyện.

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.941 và ĐT. 947 đoạn qua huyện có tổng chiều dài 28km, mặt láng nhựa. Hiện nay, tuyến 941 đang được đầu tư nâng cấp, là trục để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối huyện Tri Tôn. Mặt khác, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 15 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 199,66 km gồm: Tuyến Cần Đăng – Hòa Bình Thạnh – Vĩnh Lợi – Vĩnh Thanh, tuyến Bình Hòa – Hòa Bình Thạnh, tuyến An Hòa (kênh Quýt)- Cần Đăng – Bình Chánh,..., đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 153 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 562,4 km; kết hợp các cầu, cống tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- Giao thông đường thủy

Giao thông thủy của huyện bao gồm tuyến như sông Hậu và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

- **Thủy lợi:** Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: có 4 tuyến kênh cấp I: kênh Ba Thê, kênh Núi Chóc - Năng Gù, kênh Mạc Cần Dung, kênh Tân Huệ, tổng chiều dài 59,7 km và 405 tuyến kênh (từ cấp II trở xuống), trong đó, kênh cấp II: có 14 tuyến, dài 92 km, năng lực phục vụ 11.320 ha; kênh cấp III: có 265 tuyến, dài 465 km, năng lực phục vụ 27.275 ha; kênh nội đồng: có 126 tuyến, dài 198 km, năng lực phục vụ 3.852 ha.

2.5.2. Giáo dục – đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo tiếp tục ổn định và phát triển về quy mô, giữ

vững và nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo ở các ngành học, bậc học; thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm và đạt nhiều thành tích. Toàn huyện hiện có 20/54 trường học đạt Chuẩn quốc gia, đạt 37,04%. Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học 2.762/2.780 đạt tỷ lệ: 99,35%; trẻ mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non 2.028/2.068 đạt tỷ lệ: 98,06%. Nhiều năm liền huyện được tỉnh công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và mức độ đạt của các xã theo hướng tăng dần. Có 13/13 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục: mầm non trẻ 5 tuổi, Tiểu học mức độ 3 (tăng 01 xã so cùng kỳ) và THCS mức độ 2 (tăng 06 xã so cùng kỳ). Tổ chức huy động học sinh các cấp năm học 2022-2023 trên địa bàn huyện.

2.5.3. Y tế

Công tác phòng, chống dịch: chủ động triển khai công tác phòng chống dịch, duy trì công tác giám sát dịch tễ thường xuyên, tăng cường giám sát chặt chẽ tại cộng đồng nhằm phát hiện các trường hợp dịch bệnh xâm nhập, giảm thiểu việc lây truyền các dịch bệnh nguy hiểm. Thực hiện tốt công tác khống chế bệnh truyền nhiễm, không để dịch bùng phát; đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng chống dịch bệnh Covid-19.

Công tác khám, chữa bệnh: tiếp tục duy trì và phát huy hoạt động khám chữa bệnh tại các tuyến đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân.

2.5.4. Văn hóa, thể dục thể thao

Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức thiết thực, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng của nhân dân; tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, các phong trào, các cuộc vận động gắn xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Chủ tịch Hồ Chí Minh”; Các di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật trên địa bàn được bảo tồn, tôn tạo.

Hoạt động thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh và phát triển; tăng cường tuyên truyền người dân tham gia các phong trào thể dục, thể thao; duy trì hoạt động các lớp năng khiếu võ, xe đạp, bóng đá cộng đồng; Tổ chức các hội thao theo kế hoạch đã đề ra.

2.5.5. Năng lượng

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật điện hiện nay đã được quan tâm đầu tư nâng cấp tương đối hoàn thiện phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia là 100%.

2.5.6. Bưu chính, viễn thông

Hoạt động thông tin, tuyên truyền, phát thanh được thực hiện tốt, đảm bảo

chất lượng và phản ánh toàn diện tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý được tăng cường, tích cực sử dụng hình thức họp trực tuyến; xử lý và gửi nhận văn bản qua hệ thống mạng văn phòng liên thông. Hoạt động công thông tin điện tử của huyện được duy trì, kịp thời đăng tải các văn bản chỉ đạo, điều hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện .

Hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn đang từng bước hiện đại hóa đồng bộ hệ thống thông tin cơ sở để góp phần làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về thông tin cơ sở.

2.5.7. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** Tổ chức duy trì và thực hiện nghiêm công tác sẵn sàng chiến đấu bảo vệ an toàn các ngày lễ, tết, kỷ niệm, sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, tỉnh, địa phương; xây dựng, điều chỉnh các văn kiện sẵn sàng chiến đấu đúng quy định. Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân; Tổ chức diễn tập phòng chống thiên tai – tìm kiếm cứu nạn cấp huyện. Đồng thời thực hiện Kế hoạch diễn tập chiến đấu phòng thủ và phòng chống thiên tai cho cấp xã.

- **An ninh:** Tội phạm về trật tự xây dựng: phát hiện xảy ra 09 vụ, so với cùng kỳ năm 2019 tăng (9/6 vụ) và so với cùng kỳ năm 2021 giảm (9/11 vụ); hậu quả chết 02 người, bị thương 01 người, thiệt hại tài sản trên 118 triệu đồng; khám phá 9/9 vụ phạm tội về trật tự xã hội (đạt 100%), liên quan 11 đối tượng (bắt 08 đối tượng; chuyển Phòng PC01 và PC02 Công an tỉnh thụ lý 02 vụ 02 đối tượng giết người, truy nã 01 đối tượng); thu hồi tài sản trị giá trên 27 triệu đồng trả lại người bị hại; triệt xóa 176 vụ tệ nạn xã hội các loại, liên quan 608 đối tượng, xử phạt vi phạm hành chính 15 vụ 64 đối tượng, số tiền 127,5 triệu đồng; số còn lại đang củng cố hồ sơ xử lý.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.1. Thuận lợi

*** Điều kiện tự nhiên, môi trường**

Huyện có vị trí vô cùng thuận lợi và có tiềm năng để phát triển toàn diện các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ theo hướng làm “vệ tinh” cho đô thị Long Xuyên, cũng như đón đầu xu hướng lan tỏa từ đô thị trung tâm Long Xuyên. Mặt khác, huyện có tuyến QL 91, tỉnh lộ 941 và tỉnh lộ 947 tuyến Vĩnh Bình - Tân Phú là giao thông đường bộ huyết mạch chạy qua và hệ thống giao thông thủy thuận lợi. Do đó, huyện có đủ các điều kiện thuận lợi để tiếp tục phát triển các thế mạnh sẵn có trên các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ...

Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

*** Kinh tế, xã hội**

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân.

3.2. Khó khăn, thách thức

*** Điều kiện tự nhiên, môi trường**

Địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc tạo ra sự chia cắt về mặt lãnh thổ, phần nào gây khó khăn trong việc lưu thông của người dân, nhất là trong hoàn cảnh hệ thống giao thông nông thôn còn hạn chế..

Mùa mưa và triều cường gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt nhân dân. Tác động gián tiếp hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống sinh hoạt, đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

*** Kinh tế, xã hội**

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện theo từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD 2022 được trình duyệt theo Ranh giới của Quyết định 513 cũ (ha)			Kết quả thực hiện (Diện tích đã cập nhật Ranh giới theo Quyết định 513 mới)			Tỷ lệ (%)
			Năm 2021	Năm 2022	Tăng, Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	Tăng, Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9) = (8)-(7)*100%	(10) = (9)/(6)*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		34.873,04	34.873,04	-	35.429,67	35.429,67	Tăng 566,03	
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.785,53	29.644,47	-141,06	30.272,46	30.266,32	-6,14	4,35
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.761,69	27.663,46	-98,23	28.239,09	28.233,77	-5,32	5,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27.761,69	27.663,46	-98,23	28.239,09	28.233,77	-5,32	5,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	394,86	384,68	-10,18	394,83	394,83		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.134,47	1.101,82	-32,65	1.141,84	1.141,02	-0,82	2,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	452,84	452,84		455,02	455,02		
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,68	41,68		41,68	41,68		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.087,51	5.228,57	141,06	5.157,21	5.163,35	6,14	4,35

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD 2022 được trình duyệt theo Ranh giới của Quyết định 513 cũ (ha)			Kết quả thực hiện (Diện tích đã cập nhật Ranh giới theo Quyết định 513 mới)			Tỷ lệ (%)
			Năm 2021	Năm 2022	Tăng, Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	Tăng, Giảm (-)	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,84	3,84		3,84	3,84		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	5,81		5,81	5,81		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,80	135,80		135,80	135,80		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,96	19,97	15,01	4,96	4,96		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,52	82,52		82,52	82,52		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	40,14	40,14		40,14	40,14		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.478,28	2.580,15	101,87	2.518,74	2.518,74		
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	918,27	1.005,51	87,24	922,54	922,54		
-	Đất thủy lợi	DTL	1.406,34	1.416,99	10,65	1.442,53	1.442,53		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39	3,07	1,68	1,39	1,39		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,80	8,80		8,80	8,80		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,53	58,83	2,30	56,53	56,53		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,54	8,54		8,54	8,54		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,16	1,21	1,05	0,16	0,16		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,58	3,58		3,58	3,58		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD 2022 được trình duyệt theo Ranh giới của Quyết định 513 cũ (ha)			Kết quả thực hiện (Diện tích đã cập nhật Ranh giới theo Quyết định 513 mới)			Tỷ lệ (%)
			Năm 2021	Năm 2022	Tăng, Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	Tăng, Giảm (-)	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,66	18,61	-1,05	19,66	19,66		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,60	18,60		18,60	18,60		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29,16	29,16		29,16	29,16		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	7,25	7,25		7,25	7,25		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,80	0,80		0,80	0,80		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.001,52	1.011,24	9,72	1.009,96	1.014,14	4,18	43,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	237,47	252,29	14,82	237,97	239,93	1,96	13,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,10	17,74	-0,36	18,10	18,10		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,17		0,17	0,17		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,34	5,34		5,28	5,28		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,77	1.072,77		1.093,13	1.093,13		
2.20	Đất có mặt nước chuyên	MNC							

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD 2022 được trình duyệt theo Ranh giới của Quyết định 513 cũ (ha)			Kết quả thực hiện (Diện tích đã cập nhật Ranh giới theo Quyết định 513 mới)			Tỷ lệ (%)
			Năm 2021	Năm 2022	Tăng, Giảm (-)	Năm 2021	Năm 2022	Tăng, Giảm (-)	
	dùng								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

Đối với tổng diện tích tự nhiên:

Tổng diện tích tự nhiên năm 2022 được phê duyệt là 34.873,04 ha. Thực tế hiện nay, diện tích tự nhiên của huyện là 35.429,67 ha. Nguyên nhân, do có sự điều chỉnh ranh giới lại Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính. Theo đó, huyện Châu Thành có sự xác định lại ranh giới với huyện Châu Phú ở địa bàn các xã Vĩnh An, Vĩnh Bình và Vĩnh Hanh.

1.1. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt, nhóm nông nghiệp được giảm 141,06 ha, kết quả thực hiện giảm được 6,14 ha, đạt tỷ lệ 4,35 ha. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt giảm 98,23 ha, kết quả thực hiện giảm được 5,32 ha, đạt 5,42% so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt giảm 10,18 ha, kết quả năm 2022 chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt giảm 32,65 ha, kết quả thực hiện giảm được 0,82 ha, đạt 2,51% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Các chỉ tiêu còn lại trong nhóm đất nông nghiệp không có bố trí quỹ đất trong năm 2022 như đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt, nhóm đất phi nông nghiệp được tăng 141,06 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là tăng được 6,14 ha, đạt 4,35% so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt được tăng 15,01 ha, thực tế năm 2022 chưa thực hiện được các dự án loại đất này, không đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

- Đất phát triển hạ tầng: Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt được tăng 101,87 ha, thực tế năm 2022 chưa thực hiện được dự án các loại đất trong đất hạ tầng như đất giao thông, đất thủy lợi, đất văn hóa, đất giáo dục đào tạo, đất năng lượng; không đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt được tăng 9,72 ha, thực tế năm 2022 thực hiện tăng được 4,18 ha, đạt 43,01% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt được tăng 14,82 ha, thực tế năm 2022 thực hiện tăng được 1,96 ha, đạt 13,23% so với chỉ tiêu được duyệt.

Các loại đất còn lại thuộc nhóm đất phi nông nghiệp không có bố trí danh mục công trình trong năm 2022 như đất quốc phòng, an ninh, cụm công nghiệp,...

*** Kết quả thực hiện các danh mục dự án trên địa bàn huyện Châu Thành đến năm 2022 như sau:**

- Đối với danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2022 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2021; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/4/2022 và Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022:

Bảng 2. Tiến độ thực hiện các công trình, dự án đăng ký năm 2022

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
Tổng số 25 dự án						
I	DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH (01/25 dự án)			3.831,0	1.712,0	1.712,0
1	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (hạng mục công kênh Thanh Niên)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Bình	3.831,0	1.712,0	1.712,0
II	DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN					
III	DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN (24/25 dự án)			660.275	359.213	172.572
1	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	An Châu, Bình Hòa	383.500,0	265.250,0	79.575,0
2	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị	An Châu	16.296,0	3.793,0	3.793,0

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
		tỉnh				
3	Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Cần Đăng	15.000,0	15.000,0	15.000,0
4	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	24.000,0	24.000,0	24.000,0
5	Trường THPT Cần Đăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh	Cần Đăng	12.961,9	2.003,9	2.003,9
6	Cầu Phú Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Thành	6.100,0	450,0	0,0
7	Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	7.014,0	1.613,0	1.613,0
8	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	4.286,6	2.720,6	0,0
9	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thạnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	4.519,0	500,0	500,0
10	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	5.445,0	5.000,0	5.000,0
11	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh An	5.250,0	800,0	800,0
12	Trường THCS Vĩnh Hanh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	11.189,0	5.000,0	5.000,0
13	Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh An	7.010,0	2.200,0	2.200,0
14	Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Tân Phú	5.518,9	4.024,8	4.024,8

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, thị trấn	Quy mô dự án (m2)	Diện tích thu hồi đất (m2)	Diện tích đất trồng lúa (m2)
15	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	645,6	500,0	500,0
16	Trường THCS Bình Thạnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	7.850,0	4.500,0	0,0
17	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	10.712,0	7.344,0	7.344,0
18	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	7.965,0	2.542,0	2.000,0
19	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học C thị trấn An Châu điểm chính (Hòa Long 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	An Châu	8.497,9	3.500,0	3.500,0
20	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (Bình Phú 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Hòa	7.052,7	400,0	0,0
21	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Cần Đăng điểm phụ 2 (Cần Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Cần Đăng	3.193,5	900,0	0,0
22	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Phúc)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	3.529,7	600,0	0,0

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
23	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa và An Hòa	6.572,0	6.572,0	6.572,0
24	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	96.166,0		9.146,0

Tổng số dự án đã đăng ký thực hiện trong năm 2022 là 25 dự án, bao gồm 01 dự án năng lượng, 18 dự án giáo dục và đào tạo, 01 dự án đất ở đô thị, 04 dự án giao thông và 01 dự án thủy lợi. Tiến độ triển khai thực hiện các dự án trong năm 2022 như sau:

+ Dự án đã hoàn thành: 1 dự án, là dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (hạng mục công kênh Thanh Niên) ở xã Vĩnh Bình do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh làm chủ đầu tư.

+ Dự án chưa triển khai thực hiện: 24 dự án với diện tích 66,03 ha, trong đó diện tích đất cần thu hồi là 35,92 ha, diện tích đất trồng lúa là 17,26 ha. Các dự án này sẽ tiếp tục đăng ký chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023.

- Đối với danh mục công trình, dự án thực hiện thủ tục hành chính về đất đai: Đây là các danh mục dự án có thu hồi và có sử dụng đất trồng lúa được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh từ năm 2019 đến năm 2021, gồm Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 5/5/2020, Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021. Qua tổng hợp, trên địa bàn huyện có 9 dự án, với 01 dự án sản xuất kinh doanh, 01 dự án nghĩa trang nghĩa địa, 03 dự án khu dân cư nông thôn, 02 dự án khu dân cư đô thị, 01 dự án đất văn hóa và 01 dự án năng lượng. Tiến độ thực hiện như sau:

+ Dự án đã hoàn thành: 04 dự án, với tổng diện tích 18,81 ha, trong đó sử dụng đất trồng lúa là 14,43 ha.

+ Dự án đang thực hiện: 01 dự án, với tổng diện tích 9,80 ha, trong đó thu hồi là 2,35 ha và toàn bộ đều sử dụng đất trồng lúa. Dự án này tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023.

+ Dự án chưa thực hiện: 04 dự án, với tổng diện tích 18,14 ha, trong đó thu hồi là 11,91 ha và sử dụng đất trồng lúa là 10,56 ha. Các dự án này tiếp tục chuyển tiếp thực hiện trong năm 2023.

Bảng 3. Danh mục các công trình, dự án thực hiện thủ tục hành chính năm 2022

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
	Tổng số 09 dự án			550.978	238.268	355.534
I	DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH (04/09 dự án)			188.128	0	144.286
1	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng	Công ty Cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	84.693		81.500
2	Khu dân cư Đất Thành	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	An Châu	19.594		11.358
3	Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản P&H An Giang	An Châu	42.000		10.000
4	Khu dân cư và chợ Cần Đăng mở rộng 2	Công ty Cổ phần Đầu tư HTG	Cần Đăng	41.841,4		41.428,0
II	DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN (01/09 dự án)			98.038,0	23.481,00	23.481,00
1	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	An Châu	98.038,0	23.481,00	23.481,00
III	DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN (04/09 dự án)			181.425	119.134	105.624
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	40.410,0		40.410,0
2	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	An Châu	21.135,0	21.135,0	0,0
3	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty điện lực miền Nam	Tân Phú	23.000,0	1.119,0	1.119,0
4	Khu đô thị mới thị trấn An Châu	UBND huyện Châu Thành	An Châu	96.880,0	96.880,00	64.094,90

*** Kết quả thực hiện khai thác các khu đất công:**

Trong năm 2022, huyện đăng ký đưa ra khai thác 19 khu đất công. Hiện nay đang tiến hành các bước để đưa vào khai thác, do đó không đạt so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số khu đất công đã có quyết định giao đất nhưng huyện chỉ mới thực hiện đến bước lập phương án khai thác, một số khu chưa có quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền và một số khu cần đo đạc lại thực tế. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện sẽ tiến hành rà soát toàn bộ các khu đất công trên địa bàn, xác định lại điều kiện khai thác của từng khu; khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện mới đưa vào khai thác.

1.3. Đất chưa sử dụng: Trên địa bàn huyện không còn quỹ đất chưa dụng.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Chưa tạo được bước đột phá để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo mục tiêu đề ra. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các

thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa.

Một số công trình dự án trong kế hoạch được duyệt có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được. Cụ thể, có 29 công trình, dự án thu hồi đất: trong đó: có 02 công trình dự án hoàn thành, 8 đang thực hiện trong năm 2022, 19 công trình đã được phê duyệt trong kế hoạch chưa thực hiện.

Do ảnh hưởng bởi những biến động như tình trạng lạm phát, tình hình kinh tế có nhiều bất ổn, điều kiện phát triển kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn. Vì vậy việc mời gọi thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp để xây dựng nhà máy, xí nghiệp sản xuất kinh doanh chưa nhiều, chủ yếu là các dự án có quy mô sử dụng đất nhỏ, ít vốn đầu tư.

- Việc định hướng xây dựng các công trình, dự án thiếu tính đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành đưa ra quá cao so với nhu cầu thực tế. Từ đó dẫn đến nhiều công trình, dự án thiếu tính khả thi, không thể thực hiện.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Do nguồn vốn bố trí hạn chế nên các công trình có tiến độ triển khai chậm hoặc chưa triển khai được.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho huyện thường đi trước kết quả phê duyệt đăng ký kế hoạch vốn trong năm, do đó các ngành, các cấp khi đăng ký danh mục các dự án thường ước đoán nguồn vốn đầu tư xây dựng. Do đó các dự án thường đăng ký dàn trải và kết quả là những dự án đã đăng ký khó có thể thực hiện được trong năm

- Công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện kế hoạch, mặc dù được triển khai thường xuyên, định kỳ nhưng hiệu quả chưa cao nên vẫn còn tồn tại một số trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự ý chuyển đổi cơ cấu, mục đích sử dụng đất không theo kế hoạch đã được duyệt.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 áp dụng cho năm 2023.

Qua đối chiếu chỉ tiêu loại đất được phê duyệt trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh An Giang với diện tích hiện trạng năm 2022, chỉ tiêu sử dụng đất còn lại để áp dụng thực hiện trong năm 2023 của huyện như sau:

Bảng 4: Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại của kỳ Điều chỉnh áp dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2023 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (4) - (5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.086,22 (*)	30.266,32	(1.180,10)
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.654,33(*)	28.233,77	(579,44)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	27.654,33(*)	28.233,77	(579,44)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	394,83	(291,00)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.141,02	(258,81)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	455,02	(47,00)
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	41,68	(3,85)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.163,35	623,49
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	1,45
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	96,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	4,96	21,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	82,52	45,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	40,14	(40,14)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.518,74	334,00
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.237,34</i>	<i>922,54</i>	<i>314,81</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.471,11</i>	<i>1.442,53</i>	<i>28,58</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,85</i>	<i>1,39</i>	<i>6,46</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,51</i>	<i>8,80</i>	<i>0,71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>66,09</i>	<i>56,53</i>	<i>9,56</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>16,91</i>	<i>8,54</i>	<i>8,37</i>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại áp dụng năm 2023 (ha)
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,41	0,16	0,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,77	3,58	0,19
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,72	19,66	6,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,82	18,60	0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	29,16	16,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	40,07	7,25	32,82
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60	-	5,60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,80	(0,29)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.174,55	1.014,14	160,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,86	239,93	(96,07)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	18,10	10,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,17	(0,17)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	5,28	(2,27)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.093,13	(32,08)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

Ghi chú: (*): Là diện tích quy đổi sau khi thay đổi địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg tại Quyết định số 2519/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành.

3.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, Chỉ tiêu đất nông nghiệp còn được chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.180,10, từ 30.266,32 ha giảm còn 29.086,22 ha. Trong đó, đất trồng lúa còn 579,44 ha, đất trồng cây hàng năm khác còn 291 ha, đất trồng cây lâu năm còn 258,81 ha, đất nuôi trồng thủy sản còn 47 ha và đất nông nghiệp khác còn 3,85 ha có thể chuyển đổi sang các mục đích khác, phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được tăng 623,49 ha, từ 5.163,35 ha lên 5.786,83 ha. Trong đó:

- Các loại đất còn được tăng thêm diện tích như: Đất quốc phòng 1,45 ha, đất an ninh 0,80 ha, đất khu công nghiệp 96,20 ha, đất cụm công nghiệp 30 ha, đất thương mại dịch vụ 21,06 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 45,48 ha, đất hạ tầng 334 ha (đất giao thông 314,81 ha, đất thủy lợi 28,58 ha, đất văn hóa 6,46 ha, đất y tế 0,71 ha, đất giáo dục và đào tạo 9,56 ha, đất thể dục thể thao 8,37 ha, đất năng lượng 0,25 ha, đất bưu chính viễn thông 0,19 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 6,06 ha, đất tôn giáo 0,22 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 16,65 ha, đất chợ 32,82 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 5,60 ha, đất ở nông thôn 160,41 ha, đất trụ sở cơ quan 10,15 ha.

- Các loại đất đã hết chỉ tiêu, về quy định không được bố trí thêm diện tích bao gồm:

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đã cao hơn chỉ tiêu phê duyệt là 40,14 ha. Nguyên nhân loại đất này được phát sinh thêm sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nằm ở các địa bàn An Hòa, An Châu và Hòa Bình Thạnh.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng cao hơn chỉ tiêu phê duyệt là 0,29 ha. Nguyên nhân loại đất này được rà soát, chỉnh lý hiện trạng lại sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nằm ở các địa bàn Vĩnh Thành, An Châu và Cần Đăng.

+ Đất ở tại đô thị cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt là 96,07 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do xã Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 nên diện tích đất ở đô thị tăng 119,11 ha lấy từ đất ở nông thôn). Thực tế thì diện tích đất ở đô thị còn được tăng thêm 23,04 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cao hơn chỉ tiêu phê duyệt là 0,17 ha. Nguyên nhân loại đất này được rà soát, chỉnh lý hiện trạng lại sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nằm ở địa bàn An Châu.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng cao hơn 2,27 ha và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn 32,08 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt. Nguyên nhân loại đất này được rà soát, chỉnh lý hiện trạng lại sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nằm trên địa bàn toàn huyện.

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2023. Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 được tổng hợp và cân đối cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: 30.131,43 ha, chiếm 85,05% diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.298,24 ha, chiếm 14,95% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 5. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Biến động tăng (+); giảm (-)
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.086,22	30.266,32	-1.180,10	30.131,43	85,05	-134,89
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.654,33	28.233,77	-579,44	28.115,52	79,36	-118,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	27.654,33	28.233,77	-579,44	28.115,52	79,36	-118,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,83	394,83	-291,00	393,37	1,11	-1,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	882,21	1.141,02	-258,81	1.126,20	3,18	-14,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	408,02	455,02	-47,00	454,66	1,28	-0,36
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,83	41,68	-3,85	41,68	0,12	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.786,83	5.163,35	623,49	5.298,24	14,95	134,89
	Trong đó:						-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,29	3,84	1,45	3,84	0,01	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,61	5,81	0,80	5,81	0,02	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232,00	135,80	96,20	135,80	0,38	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	30,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,02	4,96	21,06	10,22	0,03	5,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,00	82,52	45,48	82,08	0,23	-0,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	40,14	-40,14	40,14	0,11	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.852,74	2.518,74	334,00	2.610,90	7,37	92,16
	Trong đó:						-	
-	Đất giao thông	DGT	1.237,34	922,54	314,81	1.005,79	2,84	83,25
-	Đất thủy lợi	DTL	1.471,11	1.442,53	28,58	1.444,01	4,08	1,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,85	1,39	6,46	3,07	0,01	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	8,80	0,71	8,80	0,02	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	66,09	56,53	9,56	61,14	0,17	4,61

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt theo QĐ số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Biến động tăng (+); giảm (-)
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	và đào tạo							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,91	8,54	8,37	8,54	0,02	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,41	0,16	0,25	0,80	0,00	0,64
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,77	3,58	0,19	3,58	0,01	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,72	19,66	6,06	19,66	0,06	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,82	18,60	0,22	18,60	0,05	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,81	29,16	16,65	29,66	0,08	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	40,07	7,25	32,82	7,25	0,02	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60	-	5,60	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,51	0,80	-0,29	0,80	0,00	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.174,55	1.014,14	160,41	1.030,84	2,91	16,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	143,86	239,93	-96,07	261,14	0,74	21,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,25	18,10	10,15	18,10	0,05	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,17	-0,17	0,17	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,01	5,28	-2,27	5,28	0,01	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,05	1.093,13	-32,08	1.093,13	3,09	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-

3.2.1. Đất nông nghiệp

Theo Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 thì đất nông nghiệp được chuyển sang đất phi nông nghiệp là 741,36 ha, phân bổ trên địa bàn thị trấn An Châu 89,72 ha, xã Bình Hòa 119,66 ha, xã Hòa Bình Thạnh 52,82 ha, xã Vĩnh Thành 29,88 ha, xã An Hòa 35,51 ha, xã Bình Thạnh 135,41 ha, xã Cần Đăng

75,33 ha, xã Tân Phú 26,76 ha, xã Vĩnh An 14,1 ha, thị trấn Vĩnh Bình 85,64 ha, xã Vĩnh Hanh 32,4 ha, xã Vĩnh Lợi 29,85 ha, xã Vĩnh Nhuận 14,28 ha. Tuy nhiên, sau khi quy đổi theo địa giới hành chính tại Quyết định số 513/QĐ-TTg, thì diện tích được chuyển là 1.451,31 ha. Đến cuối năm 2022 đã thực hiện là 171,21 ha, còn lại là 1.180,10 ha được chuyển sang đất phi nông nghiệp, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện.

Năm 2023, huyện có diện tích đất nông nghiệp là 30.131,43 ha, chiếm 85,05% tổng diện tích tự nhiên, giảm 134,89 ha, phân bổ ở các địa bàn thị trấn Vĩnh Bình 35,77 ha, xã Vĩnh Thành 0,73 ha, xã Cần Đăng 2,54 ha, xã Bình Thạnh 1,41 ha, xã An Hòa 0,59 ha, Thị trấn An Châu 28,11 ha, xã Vĩnh Hanh 22,38 ha, xã Vĩnh An 1,28 ha, xã Vĩnh Lợi 0,79 ha, xã Hòa Bình Thạnh 4,41 ha, xã Vĩnh Nhuận 30,45 ha, xã Bình Hòa 5,32 ha, xã Tân Phú 1,11 ha.

Chỉ tiêu phân bổ ở các địa bàn phù hợp chỉ tiêu được duyệt, riêng xã Vĩnh Nhuận vượt do thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1. Đây là dự án cấp bách đã được Quốc hội và Thủ tướng chính phủ thống nhất thực hiện trong năm 2023 nên phải cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

a) Đất trồng lúa

Theo Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 thì đất trồng lúa được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 367,74 ha, phân bổ tại các địa bàn thị trấn An Châu 62,47 ha, xã Bình Hòa 74,26 ha, xã Hòa Bình Thạnh 26,87 ha, xã Vĩnh Thành 13,88 ha, xã An Hòa 17,1 ha, xã Cần Đăng 33,93 ha, xã Tân Phú 20,76 ha, xã Vĩnh An 9,7 ha, thị trấn Vĩnh Bình 65,34 ha, xã Vĩnh Hanh 21,25 ha, xã Vĩnh Lợi 10,85 ha, xã Vĩnh Nhuận 11,33 ha. Tuy nhiên, sau khi quy đổi theo địa giới hành chính tại Quyết định số 513/QĐ-TTg, thì diện tích được chuyển là 976,37 ha. Đến cuối năm 2022 đã thực hiện là 397,23 ha, còn lại là 579,44 ha được chuyển sang các loại đất khác, phân bổ trên địa bàn thị trấn An Châu 88,44 ha, xã Bình Hòa 117,01 ha, xã Hòa Bình Thạnh 42,34 ha, xã Vĩnh Thành 21,87 ha, xã An Hòa 26,94 ha, xã Cần Đăng 53,46 ha, xã Tân Phú 32,71 ha, xã Vĩnh An 15,28 ha, thị trấn Vĩnh Bình 102,95 ha, xã Vĩnh Hanh 33,48 ha, xã Vĩnh Lợi 17,10 ha, xã Vĩnh Nhuận 27,85 ha.

Năm 2023, huyện có diện tích đất trồng lúa là 28.115,52 ha, chiếm 79,36% tổng diện tích tự nhiên, giảm 118,25 ha, phân bổ ở các địa bàn thị trấn Vĩnh Bình 32,43 ha (*cho phép chuyển 102,95 ha*), xã Vĩnh Thành 0,62 ha (*cho phép chuyển 21,87 ha*), xã Cần Đăng 2,5 ha (*cho phép chuyển 53,46 ha*), xã An Hòa 0,5 ha (*cho phép chuyển 26,94 ha*), Thị trấn An Châu 20,83 ha (*cho phép chuyển 88,44 ha*), xã Vĩnh Hanh 18,92 ha (*cho phép chuyển 33,48 ha*), xã Vĩnh An 0,98 ha (*cho phép chuyển 15,28 ha*), xã Vĩnh Lợi 0,79 ha (*cho phép chuyển 17,10*

ha), xã Hòa Bình Thạnh 4,36 ha (*cho phép chuyển 42,34 ha*), xã Vĩnh Nhuận 30,1 ha (*cho phép chuyển 27,85 ha*), xã Bình Hòa 5,11 ha (*cho phép chuyển 117,01 ha*), xã Tân Phú 1,11 ha (*cho phép chuyển 32,71 ha*).

Chỉ tiêu phân bổ ở các địa bàn phù hợp chỉ tiêu được duyệt, riêng xã Vĩnh Nhuận vượt do thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1. Đây là dự án cấp bách đã được Quốc hội và Thủ tướng chính phủ thống nhất thực hiện trong năm 2023 nên phải cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Theo Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 thì đất trồng cây hàng năm khác được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 173,42 ha, phân bổ trên địa bàn thị trấn An Châu 1,15 ha, xã Bình Hòa 8 ha, xã Hòa Bình Thạnh 5 ha, xã An Hòa 16,36 ha, xã Bình Thạnh 135,41 ha, xã Cần Đăng 2,5 ha, xã Vĩnh Lợi 5 ha.

Đến cuối năm 2022 chưa thực hiện chỉ tiêu này và diện tích được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp tăng lên 291 ha; nguyên nhân do qua kỳ kiểm kê năm 2019, có sự xác định lại chỉ tiêu loại đất, hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác có tăng hơn so với năm 2015, phân bổ trên địa bàn thị trấn An Châu 3,93 ha, xã Bình Hòa 8,42 ha, xã Hòa Bình Thạnh 13,39 ha, xã An Hòa 17,45 ha, xã Bình Thạnh 237,22 ha, xã Cần Đăng 4,19 ha, xã Vĩnh Lợi 6,40 ha.

Năm 2023, huyện có diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 393,37 ha, chiếm 1,11% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,46 ha so với hiện trạng năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu phê duyệt, phân bổ ở các địa bàn xã Bình Thạnh 1,41 ha (*cho phép chuyển 237,22 ha*) và xã Hòa Bình Thạnh 0,05 ha (*cho phép chuyển 13,39 ha*). Các chỉ tiêu đều phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Đất trồng cây lâu năm

Theo Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 thì đất trồng cây lâu năm được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 141,40 ha, phân bổ trên địa bàn thị trấn An Châu 14,1 ha, xã Bình Hòa 31,4 ha, xã Hòa Bình Thạnh 14,95 ha, xã Vĩnh Thành 11 ha, xã An Hòa 1 ha, xã Cần Đăng 21,5 ha, xã Tân Phú 4 ha, thị trấn Vĩnh Bình 18,3 ha, xã Vĩnh Hanh 11,15 ha, xã Vĩnh Lợi 13,4 ha, xã Vĩnh Nhuận 0,6 ha.

Đến cuối năm 2022 chưa thực hiện chỉ tiêu này và diện tích được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp tăng lên 258,81 ha; nguyên nhân do qua kỳ kiểm kê năm 2019, có sự xác định lại chỉ tiêu loại đất, hiện trạng đất trồng cây lâu năm có tăng hơn so với năm 2015, phân bổ trên địa bàn thị trấn An Châu 25,81 ha, xã Bình Hòa 57,47 ha, xã Hòa Bình Thạnh 27,36 ha, xã Vĩnh Thành 20,13 ha, xã An Hòa 1,83 ha, xã Cần Đăng 39,35 ha, xã Tân Phú 7,32 ha, thị

trần Vĩnh Bình 23,50 ha, xã Vĩnh Hanh 30,40 ha, xã Vĩnh Lợi 24,53 ha, xã Vĩnh Nhuận 1,10 ha.

Năm 2023, huyện có diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.126,20 ha, chiếm 3,18% tổng diện tích tự nhiên, giảm 14,82 ha so với hiện trạng năm 2022, phân bổ ở các địa bàn thị trấn Vĩnh Bình 3,34 ha (*cho phép chuyển 23,50 ha*), xã Vĩnh Thành 0,11 ha (*cho phép chuyển 20,13 ha*), xã Cần Đăng 0,04 ha (*cho phép chuyển 39,35 ha*), xã An Hòa 0,09 ha (*cho phép chuyển 1,83 ha*), Thị trấn An Châu 7,28 ha (*cho phép chuyển 25,81 ha*), xã Vĩnh Hanh 3,46 ha (*cho phép chuyển 30,40 ha*), xã Vĩnh Nhuận 0,29 ha (*cho phép chuyển 1,10 ha*), xã Bình Hòa 0,21 ha (*cho phép chuyển 57,47 ha*). Các chỉ tiêu đều phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

d) Đất nuôi trồng thủy sản

Theo Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 thì đất nuôi trồng thủy sản được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 58,80 ha, phân bổ trên địa bàn thị trấn An Châu 12 ha, xã Bình Hòa 6 ha, xã Hòa Bình Thạnh 6 ha, xã Vĩnh Thành 5 ha, xã An Hòa 1,05 ha, xã Cần Đăng 17,4 ha, xã Tân Phú 2 ha, xã Vĩnh An 4,4 ha, thị trấn Vĩnh Bình 2 ha, xã Vĩnh Lợi 0,6 ha, xã Vĩnh Nhuận 2,35 ha.

Đến cuối năm 2022, chỉ tiêu này đã thực hiện được 11,80 ha nằm ở thị trấn An Châu 3,42 ha, xã Hòa Bình Thạnh 2,11 ha và xã Cần Đăng 6,27 ha, còn lại 47 ha tiếp tục chuyển sang năm 2023.

Năm 2023, huyện có diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 454,66 ha, chiếm 1,28% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,36 ha so với hiện trạng năm 2022, phân bổ ở các địa bàn xã Vĩnh An 0,30 ha (*cho phép chuyển 4,40 ha*) và xã Vĩnh Nhuận 0,06 ha (*cho phép chuyển 2,35 ha*). Các chỉ tiêu đều phù hợp với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

e) Đất nông nghiệp khác

Theo Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 thì đất nông nghiệp khác không bố trí chỉ tiêu giảm.

Tuy nhiên, đến cuối năm 2022, chỉ tiêu này đạt diện tích 41,68 ha, cao hơn hiện trạng năm 2015 là 3,85 ha. Nguyên nhân là do sai số và thống kê lại qua kỳ kiểm kê năm 2019.

Năm 2023, huyện không bố trí danh mục dự án thuộc chỉ tiêu loại đất này.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, huyện có diện tích đất phi nông nghiệp là 5.298,24 ha, tăng 134,89 ha so với năm 2022, chiếm 14,95% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng 3,84 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

- Đất an ninh 5,81 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

- Đất khu công nghiệp 135,80 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,38% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

- Đất thương mại, dịch vụ 10,22 ha, tăng 5,26 ha so với năm 2022, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 82,08 ha, giảm 0,44 ha so với năm 2022, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 40,14 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,11%. Chỉ tiêu này không có trong Điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, phát sinh sau kỳ kiểm kê năm 2019. Năm 2023, huyện không có kế hoạch sử dụng chỉ tiêu loại đất này;

- Đất phát triển hạ tầng 2.610,90 ha, tăng 92,16 ha so với năm 2022, chiếm 7,37% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất giao thông 1.005,79 ha, tăng 83,25 ha so với năm 2022, chiếm 2,84% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất thủy lợi 1.444,01 ha, tăng 1,48 ha so với năm 2022, chiếm 4,08% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,07 ha, tăng 1,68 ha so với năm 2022, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 8,8 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 61,14 ha, tăng 4,61 ha so với năm 2022, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh

quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 8,54 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất công trình năng lượng 0,80 ha, tăng 0,64 ha so với năm 2022, chiếm 0,01%, vượt so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do thực hiện dự án Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu. Đây là dự án đã được thông qua HĐND tỉnh tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 nên phải cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và sẽ được bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 3,58 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 19,66 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất cơ sở tôn giáo 18,60 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 29,66 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2022, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Đất chợ 7,25 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,80 ha, không biến động so với năm 2022, nhưng vượt 0,29 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt. Nguyên nhân là do sai số và thống kê lại qua kỳ kiểm kê năm 2019, huyện không có kế hoạch sử dụng loại đất này trong năm 2023.

- Đất ở tại nông thôn 1.030,84 ha, tăng 16,70 ha so với năm 2022, chiếm 2,91% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

- Đất ở tại đô thị 261,14 ha, tăng 21,21 ha so với năm 2022, chiếm 0,74%, phù hợp so với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt. Trong đó, đất ở đô thị tăng 21,92 ha; đồng thời cũng giảm 0,71 ha sang đất nghĩa trang 0,50 ha và đất giao thông 0,21 ha. Các dự án thực hiện gồm Khu đô thị mới thị trấn An

Châu 9,69 ha, đất ở trong Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành 0,36 ha, Khu đô thị thị trấn An Châu 1 là 4,62 ha và Khu đô thị thị trấn An Châu 2 là 7,25 ha.

Cụ thể, chỉ tiêu đất đô thị đã phê duyệt được quy đổi sau khi xã Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 nên diện tích đất ở đô thị tăng 119,11 ha lấy từ đất ở nông thôn, nâng tổng số diện tích đất ở đô thị theo chỉ tiêu được phê duyệt từ 143,86 ha tăng lên 262,97 ha. Thực tế thì diện tích đất ở đô thị còn được tăng thêm 23,04 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt (năm 2023, đất ở đô thị tăng 21,21 ha, không vượt so chỉ tiêu đã phê duyệt).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 18,10 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,17 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,01%. Chỉ tiêu này ko có trong Điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, phát sinh sau kỳ kiểm kê năm 2019. Năm 2023, huyện không có kế hoạch sử dụng chỉ tiêu loại đất này;

- Đất cơ sở tín ngưỡng 5,28 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 0,01% nhưng vượt 2,27 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt. Nguyên nhân là do sai số và thống kê lại qua kỳ kiểm kê năm 2019, huyện không có kế hoạch sử dụng loại đất này trong năm 2023;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.093,13 ha, không biến động so với năm 2022, chiếm 3,09% nhưng vượt 32,08 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt. Nguyên nhân là do sai số và thống kê lại qua kỳ kiểm kê năm 2019, huyện không có kế hoạch sử dụng loại đất này trong năm 2023.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2023, trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

Bảng 6. So sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với chỉ tiêu còn lại đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong ĐCQH đến năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh năm 2023 với ĐCQH (phù hợp hay không phù hợp; Nguyên nhân)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp (*)	NNP	-1.180,10	-134,89	Thấp hơn, phù hợp
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa (*)	LUA	-579,44	-118,25	Thấp hơn, phù hợp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong ĐCQH đến năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh năm 2023 với ĐCHQH (phù hợp hay không phù hợp; Nguyên nhân)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (*)</i>	LUC	-579,44	-118,25	Thấp hơn, phù hợp
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-291,00	-1,46	Thấp hơn, phù hợp
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-258,81	-14,82	Thấp hơn, phù hợp
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-47,00	-0,36	Thấp hơn, phù hợp
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-3,85	-	Chỉ tiêu phát sinh từ kiểm kê 2019; không sử dụng trong năm 2023
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	623,49	139,89	Thấp hơn, phù hợp
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,45	-	Thấp hơn, phù hợp
2.2	Đất an ninh	CAN	0,80	-	Thấp hơn, phù hợp
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	96,20	-	Thấp hơn, phù hợp
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00	-	Thấp hơn, phù hợp
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,06	5,26	Thấp hơn, phù hợp
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,48	-0,44	Thấp hơn, phù hợp
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	Thấp hơn, phù hợp
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-40,14	-	Chỉ tiêu phát sinh từ kiểm kê 2019; không sử dụng trong năm 2023
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	334,00	92,16	Thấp hơn, phù hợp
	<i>Trong đó:</i>				Thấp hơn, phù hợp
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	314,81	83,25	Thấp hơn, phù hợp
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	28,58	1,48	Thấp hơn, phù hợp
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	6,46	1,68	Thấp hơn, phù hợp
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,71	-	Thấp hơn, phù hợp
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	9,56	4,61	Thấp hơn, phù hợp
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	8,37	-	Thấp hơn, phù hợp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong ĐCQH đến năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh năm 2023 với ĐCHQH (phù hợp hay không phù hợp; Nguyên nhân)
-	Đất công trình năng lượng		0,25	0,64	Thấp hơn, phù hợp
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,19	-	Thấp hơn, phù hợp
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,06	-	Thấp hơn, phù hợp
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22	-	Thấp hơn, phù hợp
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,65	0,50	Thấp hơn, phù hợp
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	32,82	-	Thấp hơn, phù hợp
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,60	-	Thấp hơn, phù hợp
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-0,29	-	Chỉ tiêu phát sinh từ kiểm kê 2019; không sử dụng trong năm 2023
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	160,41	16,70	Thấp hơn, phù hợp
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-96,07	21,21	Chỉ tiêu vượt do Vĩnh Bình phát triển thành thị trấn nên tăng thêm 119,11 ha. Thực tế, thấp hơn và phù hợp với chỉ tiêu được phê duyệt
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,15	-	Thấp hơn, phù hợp
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-0,17	-	Chỉ tiêu phát sinh từ kiểm kê 2019; không sử dụng trong năm 2023
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-2,27	-	Chỉ tiêu phát sinh từ kiểm kê 2019; không sử dụng trong năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong ĐCQH đến năm 2020 (ha)	Chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (ha)	So sánh năm 2023 với ĐCQH (phù hợp hay không phù hợp; Nguyên nhân)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-32,08	-	Chỉ tiêu phát sinh từ kiểm kê 2019; không sử dụng trong năm 2023
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

3.2.1. Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đến nay vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, có 32 công trình, dự án thu hồi đất: trong đó: có 02 công trình, dự án đã hoàn thành công trình; 30 công trình, dự án chưa thực hiện.

Tuy nhiên, do năm 2023 vẫn được bố trí vốn hoặc có chủ trương tiếp tục đầu tư nên theo quy định sẽ tiếp tục thực hiện. Do đó, sẽ đăng ký chuyển tiếp 29 công trình, dự án năm 2022 để thực hiện trong năm 2023 (có 1 dự án phải điều chỉnh bổ sung, đăng ký mới lại). Cụ thể như sau:

Bảng 7. Danh mục các công trình, dự án của năm 2022 chuyển sang năm 2023

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	40.410,0	-	40.410,0
2	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Ban QLDA ĐTXD và Khu vực PTĐT An Giang	TT. An Châu	21.135	21.135	
3	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	23.000,0	1.119,0	1.119,0
4	Khu đô thị mới An Châu	UBND huyện	An Châu	96.880	96.880	64.094,9
5	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	An Châu	98.038,0	23.481,00	23.481,00
6	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị tỉnh	An Châu	16.296,0	3.793,0	3.793,0
7	Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Cần Đăng	15.000,0	15.000,0	15.000,0
8	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm	Ban Quản lý dự án đầu	Hòa Bình	24.000,0	24.000,0	24.000,0

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
	Kinh - cầu Kênh Đứng)	tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Thanh			
9	Trường THPT Cần Đăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh	Cần Đăng	12.961,9	2.003,9	2.003,9
10	Cầu Phú Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Thành	6.100,0	450,0	0,0
11	Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	7.014,0	1.613,0	1.613,0
12	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thanh Hưng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	4.286,6	2.720,6	0,0
13	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thanh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	4.519,0	500,0	500,0
14	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	5.445,0	5.000,0	5.000,0
15	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh An	5.250,0	800,0	800,0
16	Trường THCS Vĩnh Hanh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	11.189,0	5.000,0	5.000,0
17	Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh An	7.010,0	2.200,0	2.200,0
18	Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Tân Phú	5.518,9	4.024,8	4.024,8
19	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	645,6	500,0	500,0
20	Trường THCS Bình Thạnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	7.850,0	4.500,0	0,0
21	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	10.712,0	7.344,0	7.344,0
22	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	7.965,0	2.542,0	2.000,0
23	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học C thị trấn An Châu điểm chính (Hòa Long 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	An Châu	8.497,9	3.500,0	3.500,0
24	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Hòa	7.052,7	400,0	0,0

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
	Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (Bình Phú 1)					
25	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Cần Đăng điểm phụ 2 (Cần Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Cần Đăng	3.193,5	900,0	0,0
26	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Phúc)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	3.529,7	600,0	0,0
27	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa và An Hòa	6.572,0	6.572,0	6.572,0
28	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	96.166,0		46.243,9
29	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đoạn qua huyện Châu Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	804.263,0	804.263,0	722.717,6

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Thông qua việc đăng ký danh mục công trình dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có chủ trương đầu tư phù hợp mục tiêu phát triển kinh tế, với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023 của cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, UBND huyện tổng hợp và phân bổ đất đai cụ thể như sau:

Trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2023 có tổng 5 công trình, dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

Bảng 8. Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới năm 2023

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
I	NHÓM DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI					
1	Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện	Tân Phú	4.523	1.002	1.002
2	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện	Vĩnh Lợi	6.103	1.000	1.000

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất (m ²)	Diện tích đất trồng lúa (m ²)
3	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Hanh	41.000,0	41.000,0	41.000,0
4	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	TT. An Châu	72.537,3		69.483,0
5	Nhà máy sản xuất giày dép và sản phẩm may mặc Samduk An Giang	Công ty TNHH Samduk An Giang	Xã Bình Hòa	53.158,0		53.158,0
II NHÓM DỰ ÁN CÓ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG						
1	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh An Giang	TT. An Châu, xã Bình Hòa, xã Hòa Bình Thạnh	292705,7	10.088,4	10.088,4

* Nhóm đối tượng hộ gia đình, cá nhân: Qua kiểm tra nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã đăng ký phân theo từng xã, thị trấn như sau:

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân

Stt	Họ và tên	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích khu đất	Hiện trạng SDD	Diện tích xin CMD	Chuyển mục đích	Số tờ	Số thửa
1	Lương Minh Thanh	Xã Bình Hòa	1402	LUC	200	ONT	81	692; 1058
2	Huỳnh A Muối	Xã Bình Hòa	15580	149980,2 (SKC) 600 (ONT)	5000	TMD	45; 52	108; 56
3	Phạm Quang Chính	Xã Bình Hòa	7417,1	ONT+CLN	600	ONT	39	47
4	Nguyễn Thanh Nguyên	Xã Bình Hòa	631,1	CLN	600	ONT	22	125
5	Nguyễn Thị Lôi	Xã Bình Hòa	601	CLN	300	ONT	68	32
6	Nguyễn Thanh Điền	Xã Bình Hòa	1615,6	CLN + NTS + ONT	600	ONT	19	18; 20
7	Trần Khắc Bình	Xã Bình Hòa	526	LUC	523	ONT	35	4
8	Trần Khắc Bình	Xã Bình Hòa	526	LUC	526	ONT	35	4
9	Lý Thị Ngọc Trinh	Xã Bình Thạnh	864	BHK	600	ONT	4	2263
10	Nguyễn Văn Bình	Xã Bình Thạnh	500	HNK	165	ONT	14	34
11	Phạm Tâm Thành	Xã Bình Thạnh	5366	HNK	600	ONT	28	14; 15
12	Trần Công Bằng	Xã Cần Đăng	877,5	CLN	410,7	ONT	35	164
13	Nguyễn Thị Như Thủy	Xã Hòa Bình Thạnh	600	LUC	600	ONT	53	970
14	Hồ Thanh Tín	Xã Hòa Bình Thạnh	626	LUC	600	ONT	53	375
15	Thái Thị Ngọc Nhi	Xã Hòa Bình Thạnh	475	LUC	475	ONT	4	8067; 8068
16	Nguyễn Thanh Quang	Xã Hòa Bình Thạnh	733	LUC	600	ONT	53	969

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Họ và tên	Địa điểm (cấp xã)	Diện tích khu đất	Hiện trạng SDD	Diện tích xin CMD	Chuyển mục đích	Số tờ	Số thửa
17	Trần Ngọc Phương	Xã Vĩnh Nhuận	25413	NTS	600	ONT	47	17
18	Phan Thành Phước	Xã Vĩnh Thành	3450	CLN	600	ONT	61	119
19	Dương Hoàng Đám	Xã Vĩnh Thành	7293	LUC	600	ONT	61	125
20	Nguyễn Văn Thao	Xã Vĩnh Thành	10371	LUC	600	ONT	1	471; 4448; 4449; 4595
21	Nguyễn Thành Nam	Xã Vĩnh Thành	506,8	CLN	506,8	ONT	43	91
22	Phạm Nam Cung	Thị trấn An Châu	341,7	CLN	200	ODT	84	156

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, huyện xác định 30.126,43 ha, giảm 134,89 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép chuyển sang mục đích khác với diện tích 1.180,10 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất như: giao thông, thủy lợi, giáo dục đào tạo, đất ở... Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

Năm 2023, huyện xác định 28.115,52 ha giảm 118,25 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép chuyển sang mục đích khác với diện tích 579,44 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình như, Đường cao tốc và Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1), Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa, Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng)...và nhu cầu chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2023, huyện xác định 383,37 ha giảm 1,46 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép chuyển sang mục đích khác với diện tích 291,0 ha. Diện tích giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2023, huyện xác định 1.126,20 ha, giảm 14,82 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép chuyển sang mục đích khác với diện tích 258,81 ha. Do chuyển sang các loại đất như đất ở, giao thông...

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2023, huyện xác định 454,66 ha, giảm 0,36 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

e. Đất nông nghiệp khác

Năm 2023, huyện xác định là 41,68 ha, không biến động so với năm 2022.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, huyện xác định 5.298,24 ha, tăng 134,89 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2022 được phép tăng thêm với diện tích 623,49 ha. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Năm 2023, huyện xác định 3,84 ha, không biến động so với năm 2022.

b. Đất an ninh

Năm 2023, huyện xác định 5,81 ha, không biến động so với năm 2022.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2023, huyện xác định 135,80 ha, không biến động so với năm 2022.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2023, huyện xác định 10,22 ha, tăng 5,26 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 21,06 ha. Diện tích tăng do thực hiện các cơ sở thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2023, huyện xác định 82,08 ha, giảm 0,44 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 45,46 ha. Phần diện tích giảm đi do chuyển sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2023, huyện xác định 40,14 ha, không biến động so với năm 2022.

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2023, huyện xác định 2.610,90 ha, tăng 92,16 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 334,00 ha. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm....do thực hiện các dự án giao thông, thủy lợi, điện lực, trường học,....

Trong đó:

- Đất giao thông:

Năm 2023, huyện xác định 1.005,79 ha, tăng 83,25 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 314,81 ha. Diện tích tăng do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm... để thực hiện các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, Đường tỉnh 941 (nối dài)...

- Đất thủy lợi:

Năm 2023, huyện xác định 1.444,01 ha, tăng 1,48 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 28,58 ha.

- Đất cơ sở văn hóa:

Năm 2023, huyện xác định 3,07 ha, tăng 1,68 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 6,46 ha.

- Đất cơ sở y tế:

Năm 2023, huyện xác định 8,80 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:

Năm 2023, huyện xác định 61,14 ha, tăng 4,61 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 9,56 ha. Diện tích tăng do thực hiện xây dựng, mở rộng các trường học trên địa bàn huyện để đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đất cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2023, huyện xác định 8,54 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất công trình năng lượng:

Năm 2023, huyện xác định 0,80 ha, tăng 0,94 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do thực hiện các công trình Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu, Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn.

Chỉ tiêu đất công trình năng lượng không phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 (do năm 2023 chỉ tiêu còn lại cho loại đất này đã không còn). Tuy nhiên dự án này đã được thông qua Hội Đồng nhân dân tỉnh, cho phép thực hiện, nên sẽ cập nhật chỉ tiêu này vào Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện.

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Năm 2023, huyện xác định 3,37 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2023, huyện xác định 19,66 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023, huyện xác định 18,60 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2022, huyện xác định 29,66 ha, tăng 0,5 ha so với năm 2022, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 16,65 ha.

- Đất chợ:

Năm 2023, huyện xác định 7,25 ha, không biến động so với năm 2022.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2023, huyện xác định 0,80 ha, không biến động so với năm 2022.

i. Đất ở tại đô thị:

Năm 2023, huyện xác định 261,14 ha, thực tăng 21,21 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do thực hiện các dự án khu đô thị mới An Châu, khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành, Khu đô thị thị trấn An Châu 1, 2 và nhu cầu chuyển mục đích của các hộ dân. Riêng khu đô thị thị trấn An Châu 1 chỉ đăng ký thực hiện 4,62 ha trong tổng số 9,62 ha trong năm 2023 do gặp khó khăn trong công tác tạo quỹ đất; phần còn lại sẽ tiếp tục thỏa thuận với các hộ dân trong những năm sau.

Chỉ tiêu đất đô thị đã phê duyệt được quy đổi sau khi xã Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 nên diện tích đất ở đô thị tăng 119,11 ha lấy từ đất ở nông thôn, nâng tổng số diện tích đất ở đô thị theo chỉ tiêu được phê duyệt từ 143,86 ha tăng lên 262,97 ha. Thực tế thì diện tích đất ở đô thị còn được tăng thêm 23,04 ha so với chỉ tiêu được phê duyệt (năm 2023, đất ở đô thị tăng 21,21 ha, không vượt so chỉ tiêu đã phê duyệt).

j. Đất ở tại nông thôn:

Năm 2023, huyện xác định 1.030,84 ha, thực tăng 16,70 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do thực hiện các dự án khu dân cư trên địa bàn huyện và nhu cầu chuyển mục đích của các hộ dân và giảm 0,24 ha do thực hiện dự án đường giao thông. Ngoài ra, do Vĩnh Bình được công nhận thị trấn theo Nghị

quyết số 1107/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 nên chuyển 119,11 ha sang đất ở đô thị.

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất còn lại năm 2023 được phép tăng thêm với diện tích 160,41 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2023, huyện xác định 18,10 ha, không biến động so với năm 2022.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2023, huyện xác định 5,28 ha, không biến động so với năm 2022.

n. Đất sông, kênh, rạch

Năm 2023, huyện xác định 1.093,13 ha, không biến động so với năm 2022.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

* Năm 2023, diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 134,89 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa 118,25 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,46 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 14,82 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha.

* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở được xác định không có trong năm 2023.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022 là 106,43 ha. Trong đó: từ đất nông nghiệp 105,34 ha và đất phi nông nghiệp 1,09 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 90,06 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,82 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 14,46 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,38 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,71 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Năm 2023, huyện không còn đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

3.7.1. Dự án cần thu hồi đất, có sử dụng đất trồng lúa và dự án chuyển mục đích thực hiện trong năm 2023

Bảng 10. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Ghi chú
I	Dự án cần thu hồi đất, có sử dụng đất trồng lúa				
1	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng kinh doanh Đất Thành	Bình Hòa	40.410,0	Chuyển tiếp
2	Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Ban QLDA ĐTXD và Khu vực PTĐT An Giang	TT. An Châu	21.135	Chuyển tiếp
3	Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Tân Phú	23.000,0	Chuyển tiếp
4	Khu đô thị mới An Châu	UBND huyện	An Châu	96.880	Chuyển tiếp
5	Khu trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	Công ty cổ phần Đầu tư HTG	An Châu	98.038,0	Chuyển tiếp
6	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị tỉnh	An Châu	16.296,0	Chuyển tiếp
7	Tuyến ĐH.03 (Cầu Trà Can - Bình Chánh)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Cần Đăng	15.000,0	Chuyển tiếp
8	Tuyến ĐH.11 (cầu chợ Vàm Kinh - cầu Kênh Đứng)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	24.000,0	Chuyển tiếp
9	Trường THPT Cần Đăng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị tỉnh	Cần Đăng	12.961,9	Chuyển tiếp
10	Cầu Phú Vĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh	Vĩnh Thành	6.100,0	Chuyển tiếp
11	Trường Tiểu học A Vĩnh Hanh (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	7.014,0	Chuyển tiếp
12	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm phụ (Thạnh Hưng)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	4.286,6	Chuyển tiếp
13	Trường Tiểu học B Bình Thạnh điểm chính (Thạnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	4.519,0	Chuyển tiếp
14	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	5.445,0	Chuyển tiếp
15	Trường Tiểu học B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh An	5.250,0	Chuyển tiếp
16	Trường THCS Vĩnh Hanh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	11.189,0	Chuyển tiếp
17	Trường Tiểu học A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh An	7.010,0	Chuyển tiếp
18	Trường Mẫu giáo Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Tân Phú	5.518,9	Chuyển tiếp
19	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hanh điểm phụ (Vĩnh Hòa)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Vĩnh Hanh	645,6	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Ghi chú
		Châu Thành			
20	Trường THCS Bình Thạnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Thạnh	7.850,0	Chuyển tiếp
21	Trường Tiểu học A Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	10.712,0	Chuyển tiếp
22	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Hòa Bình Thạnh	7.965,0	Chuyển tiếp
23	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học C thị trấn An Châu điểm chính (Hòa Long 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	An Châu	8.497,9	Chuyển tiếp
24	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Bình Hòa điểm chính (Bình Phú 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Bình Hòa	7.052,7	Chuyển tiếp
25	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Cần Đăng điểm phụ 2 (Cần Thuận)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Cần Đăng	3.193,5	Chuyển tiếp
26	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành. Hạng mục: Trường Tiểu học B Vĩnh Hanh điểm chính (Vĩnh Phúc)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Châu Thành	Vĩnh Hanh	3.529,7	Chuyển tiếp
27	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	An Châu, Hòa Bình Thạnh, Bình Hòa và An Hòa	6.572,0	Chuyển tiếp
28	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	An Châu	46.243,9	Chuyển tiếp
29	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1) đoạn qua huyện Châu Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	Thị trấn Vĩnh Bình; Xã Vĩnh Hanh; Xã Vĩnh Nhuận	804.263,0	Chuyển tiếp
30	Trường Tiểu học A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện	Tân Phú	4.523	Đăng ký mới
31	Trường Tiểu học Vĩnh Lợi điểm chính (Hoà Lợi 1)	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện	Vĩnh Lợi	6.103	Đăng ký mới
32	Khu tái định cư phục vụ dự án	Ban QLDA ĐTXD công	Vĩnh Hanh	41.000,0	Đăng ký mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh An Giang

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m ²)	Ghi chú
	đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (giai đoạn 1)	trình giao thông và nông nghiệp tỉnh			
33	Đường tỉnh 941 (nối dài)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp tỉnh An Giang	TT. An Châu, xã Bình Hòa, xã Hòa Bình Thạnh	292.705,7	Đăng ký điều chỉnh
II	Dự án chuyển mục đích thực hiện thủ tục hành chính				
1	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	TT. An Châu	72.537,3	Đăng ký mới
2	Nhà máy sản xuất giày dép và sản phẩm may mặc Samduk An Giang	Công ty TNHH Samduk An Giang	Xã Bình Hòa	53.158	Đăng ký mới

3.7.2. Danh mục khai thác đất công

Tổng số khu đất UBND huyện đăng ký đưa ra khai thác, đấu giá năm 2023 là: 4 khu (*Chi tiết thể hiện Biểu đính kèm*)

Bảng 11. Danh mục khai thác đất công thực hiện trong năm 2023

TT	Tên khu đất	Xã, thị trấn	Diện tích (m ²)	Quyết định giao đất quản lý của cơ quan có thẩm quyền (số, ngày)	Hình thức khai thác
I	DANH MỤC KHU ĐẤT NẪM TRONG DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN				
1	Khu đất dôi dư (đê + mương) tuyến dân cư Mương Miếu,	Cần Đăng	18.700,0	Quyết định số 2455/QĐ.CT-UB ngày 16/11/2004	Khai thác theo quy định
	CỘNG: 1 khu		18.700,0		
II	DANH MỤC KHU ĐẤT NẪM NGOÀI DANH MỤC UBND TỈNH GIAO CHO CẤP HUYỆN				
1	Đất nông nghiệp	Tân Phú	31.858,0	QĐ 1309/QĐ-UBND ngày 17/6/2013	Khai thác theo quy định
2	Đất ao sau UBND xã Vĩnh An	Vĩnh An	3.000	QĐ 2743/QĐ-UBND ngày 8/12/2015	Khai thác theo quy định
3	Đất ao sau UBND xã Vĩnh Hanh	Vĩnh Hanh	3.000	QĐ 2743/QĐ-UBND ngày 8/12/2015	Khai thác theo quy định
	TỔNG:3 khu		37858,0		
	CỘNG (I+II) : 4 khu		56558,0		

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2023

3.8.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang Ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;
- Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang;

3.8.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...
- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ,...

3.8.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023

- Tổng thu: 186.840.000.000 đồng.
- Tổng chi: 82.901.000.000 đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên đảm bảo tính bền vững, lâu dài.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của người sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

4.2. Giải pháp về quản lý

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi mục đích không theo kế hoạch nhằm thực hiện nghiêm các chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về cho thuê đất, giao đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trong năm kế hoạch.

Không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đăng ký trong năm kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất...

4.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển đô thị.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2023 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2023 và cho những năm tiếp theo.

4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Tăng cường trang thiết bị, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ trong việc quản lý, giám sát và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng khoa học công nghệ trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai.

- Tăng cường ứng dụng khoa học - kỹ thuật, đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại nhằm góp phần vào sự phát triển bền vững, lâu dài của địa phương.

- Tăng cường đầu tư, ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất góp phần tích cực vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp; cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

4.5. Giải pháp về sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu

- Thực hiện các công trình, dự án kế hoạch đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương, đảm bảo kêu gọi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp,... đảm bảo các tiêu chí khung về bảo vệ môi trường, các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ.

- Đối với các vùng đất chuyên trồng lúa có quy mô lớn, tiến hành khoan định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, chỉ chuyển những vùng có năng suất thấp, kém hiệu quả và để thực hiện các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông huyết mạch.

- Không quy hoạch, bố trí các dự án, dân cư ở những nơi có nguy cơ cảnh báo sạt lở trên địa bàn huyện (căn bản ổn định hiện trạng sử dụng đất tại các khu vực này) và tiến tới xây dựng phương án bố trí di dời về nơi an toàn.

- Đảm bảo phân bổ đủ quỹ đất để thực hiện các công trình đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, phát triển du lịch, sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, các dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn 5 năm (2021 - 2025).

- Cân đối, bố trí đầy đủ quỹ đất để thực hiện các công trình, dự án theo các chủ trương, chính sách lớn của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, huyện đảm bảo quốc phòng, an ninh và các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp, du lịch và các quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,...

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất cho phù hợp đặc thù của huyện là vẫn giữ được lợi thế về sản xuất lương thực, đồng thời phải đảm bảo sản xuất an toàn, hiệu quả ngay trong mùa nước nổi.

- Bố trí quy hoạch thành các tiểu vùng gắn với yêu cầu đầu tư thủy lợi để sản xuất 03 vụ, 02 vụ, các vùng chuyên canh, vùng sản xuất nông sản hàng hoá, vừa đảm bảo tiêu thụ nội địa vừa đảm bảo yêu cầu xuất khẩu. Nâng dần giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp sao cho cao hơn mức bình quân toàn vùng đồng thời với nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phù hợp với quy hoạch thủy lợi vùng cao, gắn chặt với phát triển dân cư và giao thông nông thôn, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường trong sử dụng đất, đặc biệt đối với các vùng bao đê kiểm soát lũ triệt để. Tăng cường trồng rừng để phủ xanh các đồi núi, phục hồi hệ sinh thái rừng đồi núi và rừng ngập nước đồng bằng.

- Thực hiện đúng quy hoạch bố trí các khu, cụm dân cư theo phương án kế hoạch sử dụng đất để giải quyết dứt điểm nhà ngập lũ, nhà tạm bợ, nhà vi phạm hành lang kênh, rạch.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai về kế hoạch sử dụng đất đến các ngành, các cấp và nhân dân trong tỉnh

4.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

4.5.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

4.5.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021 - 2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức phê duyệt kế hoạch để huyện làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 mà huyện đã đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU